

BÁO CÁO

Đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển của kinh tế tập thể, HTX đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Ngày 06/3/2020, UBND huyện Triệu Sơn nhận được văn bản số 1082/SKHĐT-QH ngày 06/3/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển của kinh tế tập thể, HTX đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; UBND huyện báo cáo như sau:

1. Đánh giá tình hình phát triển của kinh tế thập thể, HTX giai đoạn 2011 - 2020.

- Ước hết năm 2020, trên địa bàn huyện có tổng số: 57 HTX; trong đó chia theo lĩnh vực hoạt động: Nông nghiệp 44 HTX, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: 2 HTX, vận tải: 1 HTX, xây dựng: 1 HTX, quỹ tín dụng: 9 HTX.

- Tổng số thành viên trong các HTX năm 2020: 17.650 người.

- Tổng số lao động trong các HTX năm 2020: 500 người.

- Số HTX thành lập mới giai đoạn 2011 - 2020: 16 HTX.

- Số HTX giải thể giai đoạn 2011 - 2020: 8 HTX.

- Số HTX chưa đăng ký lại theo Luật HTX năm 2012: Không.

- Phân loại HTX: Trong tổng số 57 HTX có: 48 HTX đang hoạt động, 2 HTX thành lập, nhưng chưa hoạt động, 7 HTX ngừng hoạt động.

Trong số 48 HTX đang hoạt động có: 12 HTX hoạt động tốt, chiếm 25,5%; 23 HTX hoạt động khá, chiếm 47,9%; 9 HTX hoạt động trung bình, chiếm 19,1%; 5 HTX hoạt động yếu, chiếm 10,4%.

- Thu nhập bình quân của xã viên, người lao động trong HTX giai đoạn 2011 - 2020: 8,3 triệu đồng/người/năm.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

2. Định hướng phát triển của kinh tế tập thể, HTX đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.1. Mục tiêu: Phần đầu năm 2030 có thêm 15 HTX thành lập mới nâng số HTX thành lập mới trên địa bàn huyện lên 72 HTX.

2.2. Nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác xã.

- Xây dựng các phương án hỗ trợ để các HTX có thể phát triển đa dạng với nhiều hình thức phù hợp, dựa trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào quản lý, sản xuất kinh doanh theo hướng phát triển các sản phẩm dịch vụ có giá trị gia

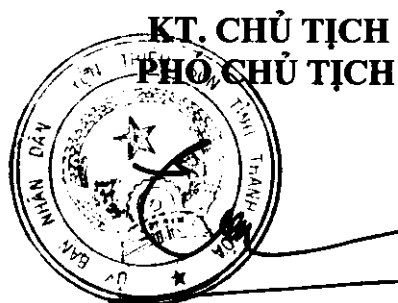
tăng cao, sản phẩm chủ lực truyền thống gắn với chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa có hiệu quả ngày càng cao.

- Tăng cường chỉ đạo, tạo điều kiện để các HTX mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho các thành viên và người lao động trong các HTX.

Trên đây là báo cáo đánh giá hiện trạng, định hướng hướng phát triển của kinh tế tập thể, HTX đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của huyện Triệu Sơn./

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư (b/cáo);
- Lưu: VT, TCKH.



Lê Xuân Dương

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số **585** /BC-UBND ngày **13/03/2020** của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Chỉ tiêu		Năm 2019	Ước thực hiện 2020	Lũy kế
I	Hợp tác xã				
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	56	57	57
	<i>Trong đó:</i>				
	Số HTX thành lập mới	HTX	1	1	1
	Số HTX giải thể	HTX	0	0	0
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Thành viên	17.345	17.650	17650
	<i>Trong đó:</i>				
	Số thành viên mới	Thành viên	174	405	405
	Số thành viên ra khỏi HTX	Thành viên	174	100	100
3	Tổng số lao động thường xuyên trong hợp tác xã	Người	488	500	500
	<i>Trong đó:</i>				
	Số lao động thường xuyên mới	Người	25	12	12
	Số lao động thường xuyên là thành viên hợp tác xã	Người	463	488	488
4	Doanh thu bình quân của một hợp tác xã	Tr.đồng/năm	128	130	130
II	Liên hiệp HTX				
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LHHTX			
	<i>Trong đó:</i>				
	Số LHHTX thành lập mới	LHHTX			
	Số LHHTX giải thể	LHHTX			
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	HTX			
3	Tổng số lao động trong liên hiệp HTX	Người			

Phụ lục 02: **TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ THEO LĨNH VỰC ĐẾN NĂM 2020**
 (Kèm theo Báo cáo số 563/BC-UBND ngày 13/03/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Ước thực hiện 2020	Lũy kế
I	Hợp tác xã				
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	56	57	57
2	Chia ra:				
3	Hợp tác xã nông - lâm - ngư - diêm nghiệp	HTX	43	44	44
4	Hợp tác xã công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	HTX	2	2	2
5	Hợp tác xã xây dựng	HTX	1	1	1
6	Hợp tác xã tín dụng	HTX	9	9	9
7	Hợp tác xã thương mại	HTX	0	0	0
8	Hợp tác xã vận tải	HTX	1	1	1
9	Hợp tác xã môi trường	HTX	0	0	0
10	Hợp tác xã khác	HTX			
II	Liên hiệp HTX				
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LHHTX			
2	Chia ra:				
3	LH hợp tác xã nông - lâm - ngư - diêm nghiệp	LHHTX			
4	LH Hợp tác xã công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	LHHTX			
5	LH Hợp tác xã xây dựng	LHHTX			
6	LH Hợp tác xã tín dụng	LHHTX			
7	LH Hợp tác xã thương mại	LHHTX			
8	LH Hợp tác xã vận tải	LHHTX			
9	LH Hợp tác xã môi trường	LHHTX			
10	LH Hợp tác xã khác	LHHTX			

Phụ lục 03: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HTX HUYỆN TRIỆU SƠN GIAI ĐOẠN 2011-2020

(Kèm theo Báo cáo số 585/BC-UBND ngày 15/03/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm												Ước TH năm 2020	Bình quân năm thời kỳ 2011-2020
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I	Số HTX	%	44	45	46	48	50	51,0	48,0	55,0	56,0	56,0	57,0	51,2		
1	Số HTX đăng ký mới hàng năm	HTX	0	1	2	4	2	1	0	3	1	1	1	1,6		
2	Số hợp tác xã giải thể trong năm		0	0	1	2	0	1	3	0	1	0	0	0,8		
3	Lũy kế	HTX														
II	Thành viên và lao động trong HTX															
1	Tổng số thành viên và lao động	Người	14782	15090	15398	15715	15975	16.325	16.525	16.752	17.201	17.375	17.650	16.401		
2	Số thành viên mới	Người	270	308	342	317	270	350	200	227	212	174	100	250		
3	Tổng số lao động	Người	401	418	431	448	457	462	468	472	475	480	490	460,1		
	Lao động mới	Thành viên	12	17	13	17	9	12	25	22	18	65	18	21,6		
-	Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	401	418	431	448	457	462	468	472	475	480	490	460,1		
III	Vốn đăng ký															
1	Vốn đăng ký mới HTX hàng năm	Tỷ đồng	0,8	1,1	1,3	1,2	1,2	1,3	1,6	1,8	2,3	2,5	2,8	1,71		
2	Tổng số thoái vốn trong năm		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Lũy kế	Tỷ đồng														
IV	Doanh thu															
1	Tổng doanh thu	Tr đồng/năm	115.325	117.325	118.325	124.325	128.321	132.500	246.450	117.755	126.224	128.072	128.576	136.787		
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng/năm	57	67	78	93	125	158	187	198	227	228	232	159,3		
3	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã	Tr đồng/năm	18	19,2	20,4	21,6	22,8	24,0	27,6	32,4	37,2	42,0	44,4	29,2		
4	Thu nhập bình quân của thành viên HTX	Tr đồng/người/năm	5,1	5,3	5,5	5,7	5,8	6,2	7,6	10,2	10,4	12,0	14,4	8,3		